

Số **452**/TCTLTMB-KHQLV

Hà Nội, ngày **12** tháng 06 năm 2023

V/v công bố thông tin của doanh nghiệp theo Nghị định 47/2021/NĐ-CP

Kính gửi:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Thực hiện Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/04/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp trong đó có nội dung công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước, Tổng công ty Lương thực miền Bắc trân trọng báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp về nội dung thông tin công bố: Biểu số 03: Báo cáo đánh giá về kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022 của Tổng công ty Lương thực miền Bắc (*Chi tiết theo biểu đính kèm*).

Tổng công ty Lương thực miền Bắc trân trọng báo cáo././*η*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, TBKS, TGD (đề b/c);
- Ban TCKT;
- Ban BT Website;
- Lưu: VT, KHQLV *η*

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Phạm Thanh Bằng**



Biểu số 03

**ĐÁNH GIÁ VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH  
SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2022**

**TCI LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC**  
**MSDN: 0100102608**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## I. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2022

### 1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm so với kế hoạch

- Sản lượng lương thực bán ra toàn Tổng công ty năm 2022 (quy gạo) là 1.934.209 tấn đạt 132,58% kế hoạch (KH: 1.458.871 tấn), trong đó lượng lương thực Công ty mẹ bán ra trong năm là 1.009.560 tấn đạt 117,92% kế hoạch.

- Sản lượng gạo xuất khẩu toàn Tổng công ty năm 2022 là 907.768 tấn đạt 132,58% Kế hoạch ( KH: 662.000 tấn), trong đó Công ty mẹ là 663.267 tấn đạt 117,39% so với kế hoạch (KH: 565.000 tấn). Kim ngạch xuất khẩu toàn Tổng công ty đạt 409.217 ngàn USD. Công ty mẹ là 294.651 ngàn USD.

- Hợp cộng tổng doanh thu, thu nhập toàn Tổng công ty năm 2022 đạt 21.181.827 triệu đồng đạt 138,9 % kế hoạch. Trong đó, Tổng doanh thu Công ty mẹ là 10.639.589 triệu đồng đạt 124,82% so với Kế hoạch.

- Lợi nhuận hợp cộng năm 2022 là 305.184 triệu đồng đạt 109,24% kế hoạch. (Lợi nhuận hợp nhất trước thuế toàn Tổng công ty sau kiểm toán năm 2022 là 362.861 triệu đồng). Trong đó, lợi nhuận trước thuế Công ty mẹ là 267.299 triệu đồng đạt 100,83% kế hoạch. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ là 214.120 triệu đồng đạt 104,41% kế hoạch. Nộp ngân sách của Công ty Mẹ - Tổng công ty: 174.103 triệu đồng.

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Vốn đầu tư của chủ sở hữu đạt 4,33%, bằng 105,20% kế hoạch được giao.

### 2. Thuận lợi, khó khăn chủ yếu, các yếu tố ảnh hưởng tới tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

#### 2.1. Thuận lợi

- Tổng công ty có tình hình tài chính lành mạnh, sở hữu nguồn vốn tự có với uy tín tín dụng cao do đó chủ động về nguồn vốn để tổ chức các hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Tập thể Lãnh đạo, cán bộ công nhân viên toàn Tổng công ty luôn đoàn kết với quyết tâm khắc phục khó khăn, nỗ lực ở mức cao nhất phấn đấu hoàn thành mọi nhiệm vụ chính trị và các chỉ tiêu kế hoạch quan trọng được cấp trên giao.

- Dịch Covid-19 đã được kiểm soát hiệu quả do vậy các hoạt động thu mua, chế biến và xuất khẩu gạo được diễn ra thuận lợi. Mặt khác, nhu cầu nhập khẩu gạo tại nhiều nước trên thế giới tiếp tục duy trì ở mức cao, thậm chí có tăng nhằm đảm bảo an ninh lương thực trong tình hình dịch bệnh và xung đột Nga - Ukraine khiến khách hàng chuyển sang mua gạo của các nước châu Á. Tổng công ty đã mở rộng được nhiều thị trường thương mại tiềm năng khác như Philippines, Malaysia, Châu Phi, Trung Quốc, WFP...

- Tổng công ty cũng đã nhanh nhạy chiếm lĩnh được thị phần khá lớn mặt hàng sản lát cung cấp cho các nhà máy cồn trong nước bù đắp cho thị trường xuất khẩu gặp khó vì Trung Quốc thực hiện chính sách Zero Covid. Mặt khác các đơn vị thành viên tăng cường hoạt động chế biến, kinh doanh các mặt hàng nông sản có lợi thế về giá như bột mì, ngô, cám gạo thay thế cho các mặt hàng nông sản nhập khẩu trong bối cảnh giá nhập khẩu tăng.

## 2.2. Khó khăn

Năm 2022 là năm có nhiều biến động lớn về giá cả mặt hàng lương thực và nông sản, giá xăng dầu và các chi phí vận chuyển, logistics tăng cao ... ảnh hưởng bất lợi đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty. Mặt khác một số thị trường chính của Tổng công ty chưa có thay đổi tích cực về nhu cầu, tình hình thanh toán dẫn đến số lượng ký hợp đồng và thực xuất vào những thị trường này giảm so với kế hoạch.

Một số đơn vị thành viên nguồn lực nội tại hạn chế, tài chính hạn hẹp, sau những tác động tiêu cực kéo dài của đại dịch Covid-19, hiện tiếp tục gặp nhiều khó khăn do lạm phát làm tăng chi phí hoạt động và lãi suất vay vốn giữ ở mức cao trong khi biên độ lợi nhuận ngành lương thực thấp dẫn đến việc tổ chức kinh doanh hiệu quả là rất khó khăn.

## 2.3. Các yếu tố ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

Năm 2022, kinh tế toàn cầu chưa kịp phục hồi sau hơn 2 năm xảy ra đại dịch thì đã bị kìm hãm bởi cuộc xung đột Nga-Ukraina và việc phong tỏa tại các thành phố và cảng lớn ở Trung Quốc khi áp dụng chính sách không Covid đã tạo ra một loạt bất lợi mới như giá năng lượng tăng, gián đoạn chuỗi cung ứng, điều kiện tài chính kém thuận lợi, giá cả các mặt hàng giá vật tư, nguyên liệu đầu vào phục vụ sản xuất nông nghiệp (xăng dầu, phân bón, thức ăn chăn nuôi,...) tăng mạnh, giá lương thực, nông sản biến động khó dự đoán.

Xuất khẩu gạo chịu sức ép cạnh tranh từ nhiều nước có nguồn cung lớn và giá rẻ như Ấn Độ, Pakistan... Mặt khác nhu cầu thị trường nhập khẩu gạo có nhiều thay đổi, người tiêu dùng ngày càng đòi hỏi cao về chất lượng sản phẩm, các thay

đổi về chính sách của các quốc gia nhập khẩu gạo lớn khó dự đoán, cũng như xuất khẩu gạo sang một số thị trường vẫn còn gặp khó vì dịch Covid-19.

**Bảng số 1: Một số chỉ tiêu về hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty Lương thực miền Bắc năm 2022**

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch (Cty mẹ)	Giá trị thực hiện (Cty mẹ)	Giá trị thực hiện Tổng hợp Cty mẹ - Cty con (*)
1	Sản phẩm chủ yếu sản xuất				
a)	Gạo	Tấn	173.365	144.298	278.485
b)	Tấm, cám	Tấn	88.767	69.198	105.995
2	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	8.524	10.640	21.182
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	265	267	305
4	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	205	214	246
5	Thuế, khoản đã nộp Nhà nước	Tỷ đồng	202	174	289
6	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	251	297	409
7	Sản phẩm dịch vụ công ích				
8	Tổng số lao động	Người	355	334	1.511
9	Tổng quỹ lương	Tỷ đồng	59	57	133
a)	Quỹ lương Người quản lý	Tỷ đồng	6	4	4
b)	Quỹ lương Người lao động	Tỷ đồng	53	53	129

*Ghi chú: Để đảm bảo tính so sánh trên cơ sở Kế hoạch xây dựng cho toàn Tổng hợp là Kế hoạch Tổng hợp, số liệu trong Phụ lục này là số liệu tổng hợp tình hình thực hiện Kế hoạch của cả Tổng hợp Công ty mẹ - Công ty con, không phải là số liệu hợp nhất.*

## II. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN.

Năm 2022, niên kinh tế có nhiều biến động bất lợi do vậy Tổng công ty tập trung nguồn lực vào sản xuất kinh doanh những lĩnh vực chính, mục tiêu đáp ứng yêu cầu thu mua lương thực nông sản, dự trữ lưu thông an toàn và xuất khẩu theo chỉ đạo của Chính phủ. Công tác đầu tư xây dựng cơ bản năm 2022 của Tổng công ty chủ yếu hoàn thiện các dự án dở dang từ năm 2021 chuyển sang và triển khai một số dự án kế hoạch 2022 như đầu tư bổ sung, nâng cấp máy móc thiết bị, dây chuyền chế biến gạo phục vụ cho việc sản xuất gạo chất lượng cao; cải tạo, sửa chữa, nâng cấp nhà xưởng, văn phòng làm việc; nâng cấp hệ thống phòng cháy

chữa cháy... Ngoài ra Công ty CP Phân phối Bán lẻ VNF1 thực hiện đầu tư tiếp dự án Đầu tư trụ sở Văn phòng làm việc và trưng bày sản phẩm tại 778 đường Láng, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội.

Tại công ty liên kết, dự án đầu tư lớn nhất được triển khai trong năm 2022 của Công ty TNHH SX Bột mì Vimaflour là dự án mở rộng công suất xay nghiền và mở rộng Silo chứa lúa mì. Trong đó, hợp phần mở rộng công suất nghiền 550 tấn lúa mì/ngày đã hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm 2022.

**Bảng số 2: Tình hình thực hiện đầu tư của Tổng công ty**

TT	Tên dự án	Tổng vốn đầu tư (tỷ.đ)	Vốn chủ sở hữu (tỷ.đ)	Vốn vay (tỷ.đ)	Vốn khác (tỷ.đ)	Tổng giá trị thực hiện đến thời điểm báo cáo (tỷ.đ)	Thời gian thực hiện dự án (từ năm 2022 đến năm 2023)
Dự án quan trọng quốc gia	0						
Dự án nhóm A	0						
Dự án nhóm B	1		40%	30%	30%		Năm 2022
1	Dự án Trụ sở văn phòng làm việc và giới thiệu trưng bày sản phẩm tại 778 đường Láng, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội	46,2				10	QĐ số 36/QĐ-VNF1-HĐQT ngày 27/7/2022 của HĐQT Công ty

### III. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TẠI CÁC CÔNG TY CON.

Năm 2022, mặc dù còn nhiều khó khăn, các công ty con có nguồn lực nội tại tương đối tốt tiếp tục duy trì, phát triển hoạt động kinh doanh có hiệu quả. Tuy nhiên một số công ty con do có tồn tại từ giai đoạn trước, nguồn lực về vốn, nhân sự, cơ sở vật chất hạn chế lại gặp nhiều yếu tố bất lợi như lãi suất cao, giá cả nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ biến động mạnh ... không chủ động được phương án kinh doanh dẫn đến hiệu quả thấp hoặc chưa có hiệu quả.

**Bảng số 3: Tình hình đầu tư và sản xuất kinh doanh tại các công ty con do Công ty mẹ nắm cổ phần, vốn góp chi phối**

*ĐVT: Triệu đồng*

Tên doanh nghiệp	Vốn điều lệ	Tổng vốn đầu tư của công ty mẹ	Tổng tài sản	Doanh thu	Lợi nhuận trước thuế	Lợi nhuận sau thuế	Lợi nhuận nộp về Công ty mẹ	Thuế khoản đã nộp NSNN	Tổng nợ phải trả (1)
Công ty CP XNK LTTP Hà Nội	30.000	15.300	196.841	753.623	1.609	1.609		11.814	147.154
Công ty CP XD và CBLT Vĩnh Hà	215.000	109.650	333.652	520.817	7.101	7.101	2.993	18.917	103.538
Công ty CP Phân phối bán lẻ - VNF1	173.905	139.629	105.244	205.789	454	454		1.435	5.189
Công ty CP Lương thực Hà Sơn Bình	17.890	9.124	37.959	39.519	(853)	(853)		2.307	18.310
Công ty CP Lương thực Hà Bắc	18.847	9.653	105.079	399.349	13.032	12.976		4.327	178.034
Công ty CP Lương thực Đông Bắc	36.792	31.898	48.722	327.924	490	332		7.218	9.095
Công ty CP Lương thực Cao Lạng	10.770	6.900	119.537	843.223	875	700	212	2.010	106.585
Công ty CP Lương thực Hà Giang	10.000	8.904	13.858	79.343	499	204		890	3.161
Công ty CP Lương thực tỉnh Điện Biên	5.000	3.616	6.770	45.019	258	207		286	1.143
Công ty CP Lương thực Sơn La	12.000	6.138	48.899	184.198	283	254		2.325	35.929
Công ty CP Lương thực Yên Bái	5.403	4.413	32.358	273.839	281	167		481	26.152
Công ty CP Lương thực Tuyên Quang	5.000	3.801	4.195	47.697	(858)	(858)		1.705	399
Công ty CP Lương thực Thái Nguyên	8.800	6.792	11.547	94.882	3	2	170	1.939	2.238
Công ty CP Lương thực Sông Hồng	11.200	5.712	39.804	197.886	787	368	286	2.530	25.955
Công ty CP Lương thực Nam Định	11.875	6.056	12.714	102.925	49	(71)		2.059	6.419
Công ty CP Lương thực Thanh Hóa	10.500	6.825	29.885	217.019	253	201		724	14.734
Công ty CP LT Thanh Nghệ Tĩnh	45.000	38.250	18.609	129.792	(220)	(220)		1.027	100.612
Công ty CP Lương thực Hà Tĩnh	15.000	10.130	57.292	948.151	550	440		1.301	38.131
Công ty CP Lương thực Bình Trị Thiên	24.366	12.427	15.396	117.117	1.448	1.256		2.737	6.209
Công ty CP Muối và NS Miền Trung	7.080	3.682	14.332	67.189	735	735		252	7.285
Công ty CP Bột mỳ Vinafood1	242.000	236.627	431.547	839.062	2.991	1.529	3.052	43.673	186.727
Công ty CP Muối Việt Nam	43.691	28.399	69.494	170.393	(4.056)	(4.056)		1.309	37.189
Công ty CP Lương thực Lương Yên	35.445	34.787	31.119	265.858	(1.725)	(1.725)		521	18.813
Công ty TNHH LT Phương Đông	302.104	202.410	909.034	3.671.624	13.900	11.094	3.063	2.979	582.740

Ghi chú (1): Chỉ tiêu Tổng nợ phải trả ngoài nợ vay ngân hàng, còn bao gồm các khoản mục khác như Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn, dài hạn, Người mua trả tiền trước, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và các khoản phải trả khác...